



kāi chuán

开船

verb-object phrase · to set sail; to start a boat

Example Sentences

Chuán zhǎng xià lìng kāi chuán

船 长 下 令 开 船 。

The captain ordered to set sail.

Míng tiān zǎo shàng bā diǎn kāi chuán bié chí dào

明 天 早 上 八 点 开 船 ， 别 迟 到 。

The boat departs at eight tomorrow morning, don't be late.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开								
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船				
船	船	船												